



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



The current state of Vietnamese scientific journal system: Statistical data, level of international integration, and development directions toward Scopus and Web of Science standards

Tran Duc Hien*, Le Thi Hoa, Ha Ngoc Minh

National Agency for Scientific Information, Statistics and Evaluation, Ministry of Science and Technology, No. 24–26 Ly Thuong Kiet, Cua Nam, Hanoi, Vietnam

Article info

Type of article:

Scientific information

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.1-16>

*Corresponding author:

Email address:

trandachien@vista.gov.vn

Received: 12/08/2026

Received in Revised Form:
26/08/2026

Accepted: 07/09/2026

Abstract: Scientific journals are a core component of the national science, technology and innovation infrastructure, while also performing functions in academic validation, quality assurance, and the dissemination of scholarly knowledge. The implementation of Law on Science, Technology and Innovation 2025 and Circular No. 27/2025/TT-BKHCN sets out requirements for reforming evaluation and classification of scientific journals, with a shift from condition-based management toward data and evidence-based quality governance, thereby enhancing their capacity for international integration [1, 2].

This report analyzes the current state of Vietnamese scientific journal system meeting scientific standards in 2026 from several perspectives: scale and structure of journal governing organizations; publication languages; digital publishing infrastructure; the adoption of DOI; scholarly publishing practices; and capacity to participate in international databases. A review of 506 journals shows that the system has relatively broad coverage, but publishing capacity and the level of international integration remain markedly differentiated. Among these, 16 journals are indexed in Scopus and/or Web of Science, accounting for 3.2%; 115 journals publish in English, accounting for 22.7%; 231 journals have websites providing data, accounting for 45.7%; and 267 journals have adopted DOI for their articles, accounting for 52.8%.

These findings indicate that Vietnamese scientific journal system has gradually expanded in scale, standardized its operations, and adopted modern publishing practices. However, the levels of standardization, digitalization, and internationalization remain uneven. The international integration gap is reflected in the number of journals indexed internationally and also in the quality of editorial management, data infrastructure, publication ethics, professional human resources, and the capacity to generate academic impact. On this basis, the report proposes shifting focus from sole objective of “achieving indexing” toward developing internal capacity, sustaining quality, and increasing academic impact; grouping journals according to their capacities and development orientations; strengthening digital publishing infrastructure and shared data systems; professionalizing human resources; enhancing publication integrity; and improving coordination mechanisms among evaluation bodies, governing organizations, and journals in order to operate a continuous quality management cycle.

Keywords: Scientific journals; evaluation and classification; quality governance; publication integrity; DOI; digital infrastructure; international integration; Scopus; Web of Science.



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Thực trạng hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam: Số liệu thống kê, mức độ hội nhập quốc tế và định hướng phát triển theo chuẩn Scopus và Web of Science

Trần Đắc Hiến*, Lê Thị Hoa, Hà Ngọc Minh

Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, Số 24-26 Lý Thường Kiệt, Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bài viết

Dạng bài viết:

Thông tin khoa học

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.1-16>

*Tác giả liên hệ:

Địa chỉ Email:

trandachien@vista.gov.vn

Ngày nộp bài: 12/08/2026

Ngày nộp bài sửa: 26/08/2026

Ngày chấp nhận: 07/09/2026

Tóm tắt: Tạp chí khoa học là cầu phần cốt lõi của hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, đồng thời thực hiện chức năng kiểm định, bảo đảm chất lượng và lan tỏa tri thức học thuật. Việc triển khai Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 và Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN đặt ra yêu cầu đổi mới công tác đánh giá, xếp loại tạp chí theo hướng chuyển từ quản lý dựa trên điều kiện sang quản trị chất lượng dựa trên dữ liệu và bằng chứng, qua đó nâng cao năng lực hội nhập quốc tế [1, 2].

Báo cáo phân tích thực trạng hệ thống tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026 trên các phương diện: quy mô và cơ cấu cơ quan chủ quản; ngôn ngữ công bố; hạ tầng xuất bản số; mức độ áp dụng DOI; thực hành xuất bản học thuật; và khả năng tham gia các cơ sở dữ liệu quốc tế. Kết quả rà soát 506 tạp chí cho thấy hệ thống có độ phù tương đối rộng nhưng năng lực xuất bản và mức độ hội nhập còn phân hóa rõ rệt. Trong đó, 16 tạp chí đã được lập chỉ mục trong Scopus và/hoặc Web of Science, chiếm 3,2%; 115 tạp chí có công bố bằng tiếng Anh, chiếm 22,7%; 231 tạp chí có website đăng tải dữ liệu, chiếm 45,7%; và 267 tạp chí đã áp dụng DOI cho bài báo, chiếm 52,8%.

Các kết quả trên cho thấy hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam đã từng bước mở rộng quy mô, chuẩn hóa hoạt động và tiếp cận các phương thức xuất bản hiện đại. Tuy nhiên, mức độ chuẩn hóa, số hóa và quốc tế hóa vẫn chưa đồng đều. Khoảng cách hội nhập không chỉ thể hiện ở số lượng tạp chí được lập chỉ mục quốc tế mà còn liên quan đến chất lượng quản trị biên tập, hạ tầng dữ liệu, liên chính xuất bản, nguồn nhân lực chuyên nghiệp và khả năng tạo ảnh hưởng học thuật.

Trên cơ sở đó, báo cáo đề xuất chuyển trọng tâm từ mục tiêu đơn thuần “đạt chỉ mục” sang phát triển năng lực nội tại, duy trì chất lượng và gia tăng ảnh hưởng học thuật; phân nhóm tạp chí theo năng lực và định hướng phát triển; đẩy mạnh hạ tầng xuất bản số và dữ liệu dùng chung; chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực; tăng cường bảo đảm liên chính xuất bản; đồng thời hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan đánh giá, cơ quan chủ quản và các tạp chí nhằm vận hành chu trình quản trị chất lượng liên tục.

Từ khóa: Tạp chí khoa học; đánh giá và xếp loại; quản trị chất lượng; liên chính xuất bản; DOI; hạ tầng số; hội nhập quốc tế; Scopus; Web of Science.

Đặt vấn đề

Tạp chí khoa học không chỉ là kênh công bố kết quả nghiên cứu mà còn thực hiện chức năng phản biện, kiểm soát chất lượng và phổ biến tri thức. Trong bối cảnh số hóa và hội nhập quốc tế, chất lượng tạp chí cần được đánh giá trên nhiều yếu tố như nội dung học thuật, quy trình phản biện, năng lực của hội đồng biên tập, liên chính xuất bản, tính định kỳ, hạ tầng số và mức độ ảnh hưởng.

Tại Việt Nam, Nghị định số 262/2025/NĐ-CP và Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đánh giá tạp chí khoa học dựa trên tiêu chí, dữ liệu và bằng chứng thực tế [2, 3]. Trên cơ sở đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2823/QĐ-BKHCN, công bố Danh mục 367 cơ quan tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026, với 506 tạp chí/kỳ tạp chí [4, 5].

Yêu cầu đặt ra đối với cơ quan tổ chức đánh giá là cụ thể hóa các tiêu chí thành những chỉ báo có thể thu thập, kiểm chứng và so sánh; qua đó theo dõi chất lượng và xác định nội dung cần cải thiện của từng tạp chí.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung:

- Phân tích quy mô, cơ cấu và năng lực của hệ thống tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026;
- Đánh giá mức độ chuẩn hóa, số hóa và hội nhập quốc tế, đặc biệt là việc tham gia Scopus và Web of Science;
- Đề xuất định hướng, giải pháp phát triển theo tiến trình: đạt chuẩn quốc gia → xếp loại → hội nhập quốc tế.

1. Thực trạng hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam

1.1. Khái quát hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam

Hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam là một bộ phận quan trọng của hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, thực hiện chức năng công bố, phổ biến và lưu giữ kết quả nghiên cứu; đồng thời là kênh quan trọng để trao đổi học thuật, hình thành và phát triển các cộng đồng nghiên cứu trong nước. Trong những năm

qua, cùng với sự phát triển của hoạt động nghiên cứu khoa học, số lượng và quy mô xuất bản của các tạp chí khoa học Việt Nam tiếp tục được duy trì ở mức tương đối lớn.

Theo số liệu tổng hợp, hệ thống hiện có khoảng 506 tạp chí khoa học, thuộc 367 cơ quan tạp chí hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Các tạp chí phân bố tương đối rộng, từ khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, y dược đến khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục, nông nghiệp và các lĩnh vực liên ngành. Đây là lợi thế quan trọng của hệ thống tạp chí trong việc đáp ứng nhu cầu công bố kết quả nghiên cứu trong nước, đặc biệt đối với những lĩnh vực có nhu cầu trao đổi học thuật bằng tiếng Việt và những vấn đề gắn với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

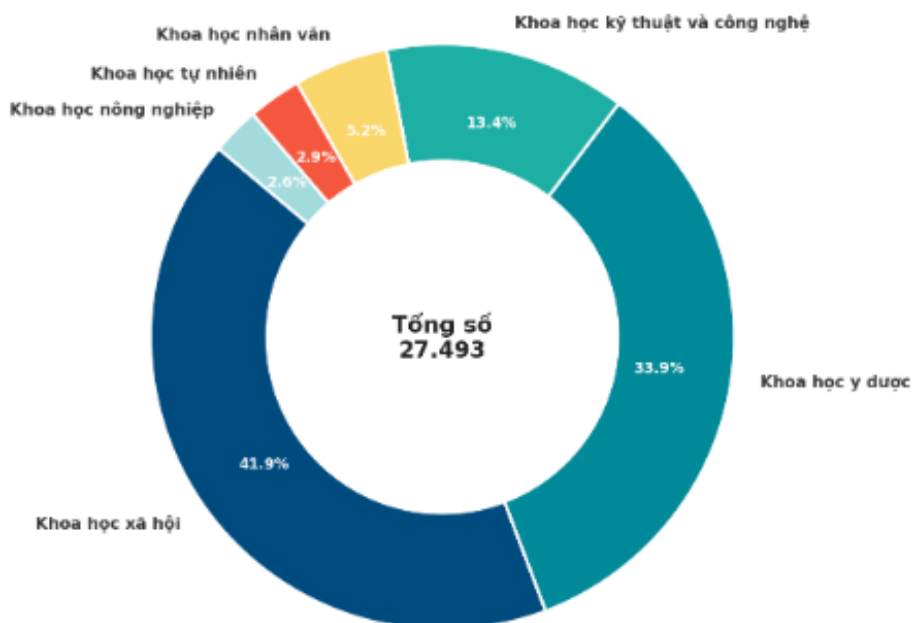
1.1.1. Số lượng bài báo công bố trên tạp chí khoa học trong nước

Năm 2025, các tạp chí khoa học trong nước công bố khoảng 27.493 bài báo. Trong đó, khoa học xã hội chiếm tỷ trọng lớn nhất với 41,9%, tiếp đến là khoa học y dược với 33,9%, khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm 13,4%, khoa học tự nhiên chiếm 2,9%.

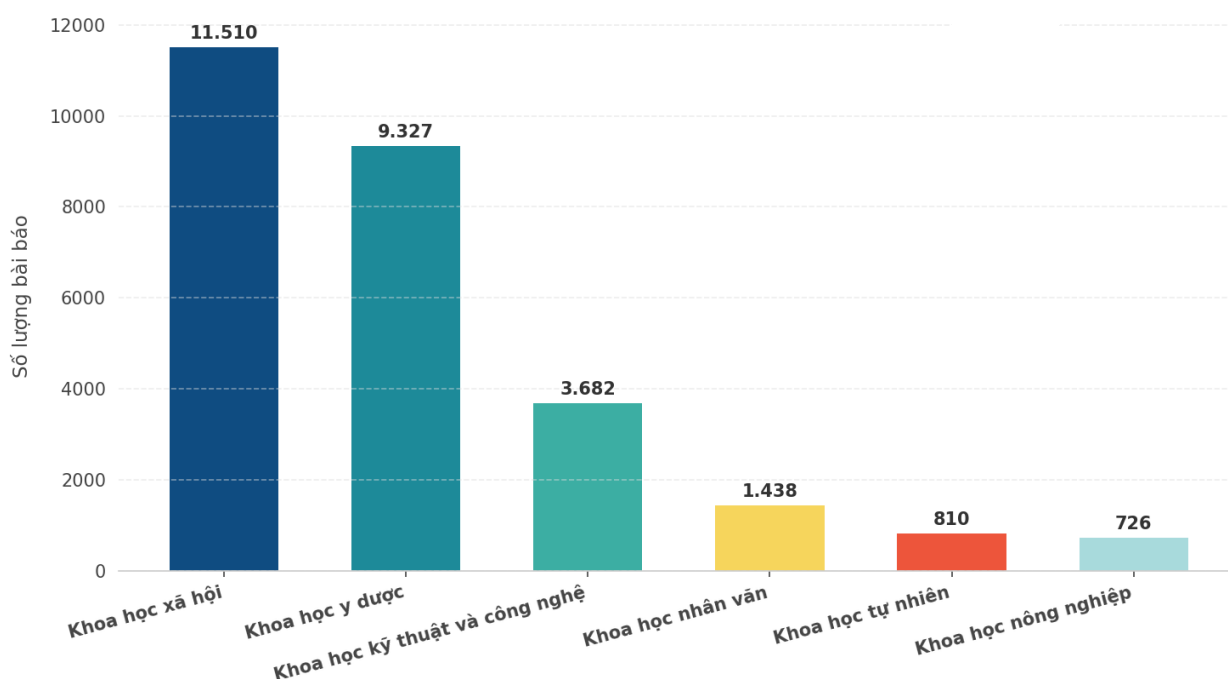
Số liệu cho thấy công bố trong nước tập trung chủ yếu ở lĩnh vực khoa học xã hội và y dược. Tỷ trọng thấp hơn ở các lĩnh vực khác phản ánh sự khác nhau về kênh công bố giữa các nhóm ngành, số liệu này chưa đủ để kết luận về năng lực nghiên cứu của từng lĩnh vực.

1.1.2. Phân bố tạp chí theo cơ quan chủ quản

Với 506 tạp chí được rà soát, hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam có sự phân bố khá đa dạng theo lĩnh vực chuyên môn và cơ quan chủ quản. Nhìn vào phân bố theo nhóm cơ quan chủ quản, có thể thấy hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam tập trung chủ yếu tại các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức nghiên cứu. Trong tổng số 506 tạp chí, nhóm cơ sở giáo dục (gồm đại học, trường đại học) chiếm tỷ trọng lớn nhất với 245 tạp chí, tương đương 48,4%. Quy mô của nhóm này phản ánh vai trò trung tâm của các cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo và công bố khoa học ở Việt Nam.

Hình 1. Tỷ lệ bài báo của Việt Nam công bố trên Tạp chí KH&CN trong nước năm 2025

Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê, 2026 (Dữ liệu trích xuất ngày 21/8/2026)

Hình 2. Cơ cấu bài báo của Việt Nam công bố trên Tạp chí KH&CN trong nước năm 2025

Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê, 2026 (Dữ liệu trích xuất ngày 21/8/2026)

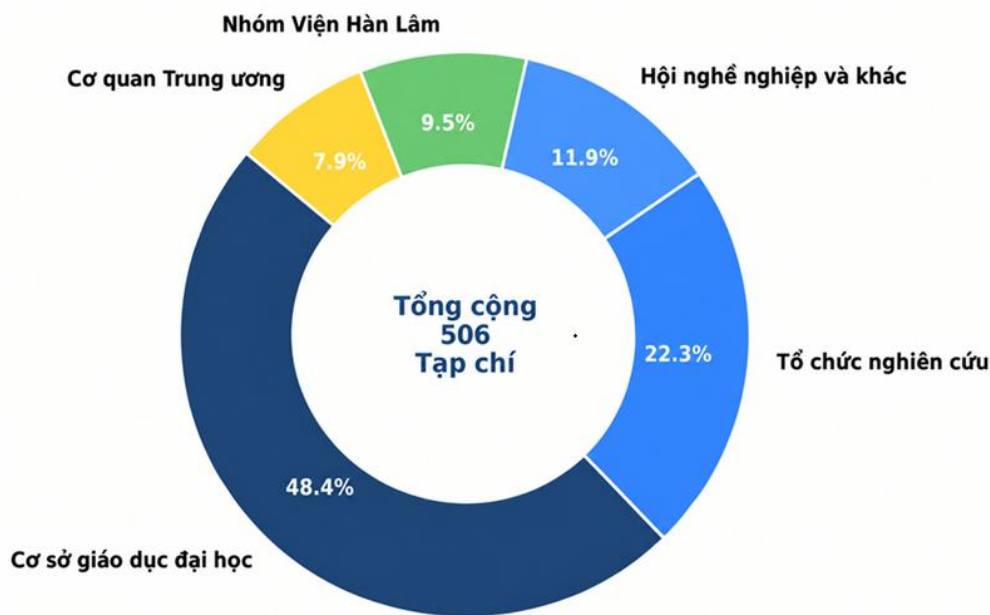
Đứng thứ hai là nhóm tổ chức nghiên cứu gồm viện nghiên cứu, bệnh viện với 113 tạp chí, chiếm 22,3%. Đây cũng là nhóm có vai trò quan trọng trong công bố kết quả nghiên cứu chuyên sâu, đặc biệt ở những lĩnh vực có truyền thống nghiên cứu và hệ thống

viện chuyên ngành. Nhóm hội nghề nghiệp và tổ chức khác chiếm 11,9%. Nhóm Viện Hàn lâm chiếm 9,5%.

Cơ cấu trên cho thấy hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam có mức độ tập trung khá cao ở các tổ chức trực tiếp thực hiện chức năng nghiên cứu

và đào tạo. Riêng nhóm cơ sở giáo dục đại học và tổ chức nghiên cứu chiếm 70,75% tổng số tạp chí. Điều này phản ánh một đặc điểm có tính cấu trúc

của hệ thống xuất bản khoa học Việt Nam: hoạt động xuất bản tạp chí gắn chặt với các tổ chức nghiên cứu và đào tạo.



Hình 3. Tỷ lệ Tạp chí khoa học Việt Nam theo nhóm cơ quan chủ quản

Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê và Đánh giá khoa học

Tuy nhiên, sự tập trung về số lượng chưa hoàn toàn đồng nghĩa với sự tập trung về chất lượng và năng lực hội nhập. Thực tế cho thấy nhóm tạp chí có khả năng đáp ứng các yêu cầu của các hệ thống chỉ mục quốc tế vẫn tập trung chủ yếu ở những tổ chức có nền tảng nghiên cứu mạnh, đội ngũ khoa học ổn định và mạng lưới học thuật quốc tế tương đối phát triển. Trong danh mục hiện hành, số tạp chí được xác định đã được lập chỉ mục trong Scopus và/hoặc Web of Science còn rất hạn chế so với tổng quy mô hệ thống.

Như vậy, bức tranh về đơn vị xuất bản cho thấy một mặt hệ thống tạp chí Việt Nam có độ phủ tương đối rộng, mặt khác năng lực giữa các nhóm và giữa các tạp chí vẫn chưa đồng đều. Đây là cơ sở để chuyển trọng tâm chính sách từ việc mở rộng số lượng sang nâng cao chất lượng, chuẩn hóa hoạt động xuất bản và hình thành các nhóm tạp chí có khả năng dẫn dắt quá trình quốc tế hóa.

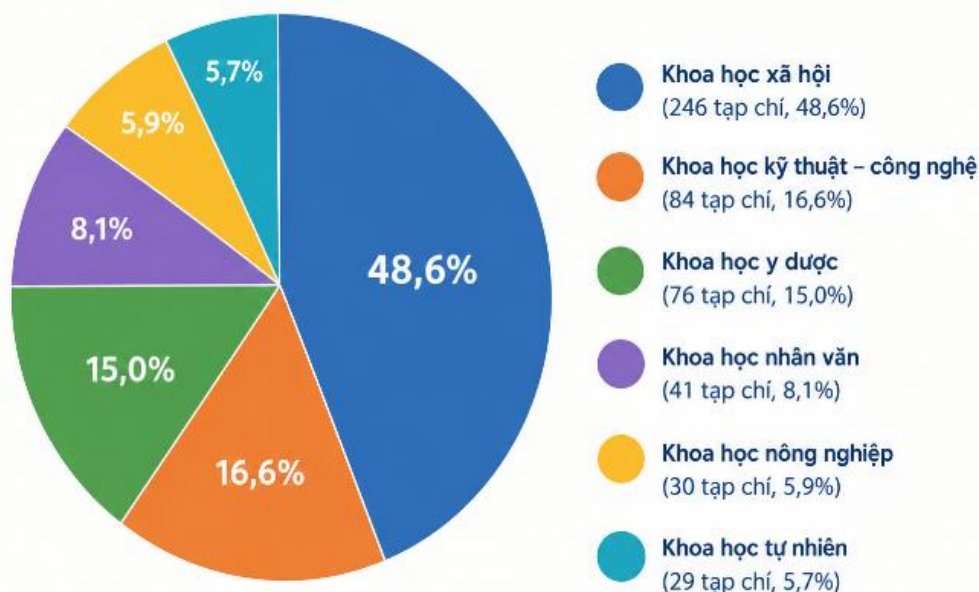
1.1.3. Phân bố Tạp chí theo lĩnh vực

Xét theo lĩnh vực khoa học, hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam có cơ cấu tương đối đa dạng,

song tập trung chủ yếu ở nhóm khoa học xã hội. Nhóm này chiếm tỷ trọng lớn nhất (48,6%), bao gồm chủ yếu các tạp chí về kinh tế, quản lý, luật, chính trị, giáo dục, truyền thông, tâm lý, hành chính, chính sách và các ngành khoa học xã hội khác.

Tiếp theo là nhóm khoa học kỹ thuật – công nghệ và khoa học y dược tương đương khoảng 15%. Các tạp chí thuộc hai nhóm này tập trung vào các lĩnh vực như công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí, xây dựng, giao thông, vật liệu, năng lượng, y học, dược học, điều dưỡng và các chuyên ngành y.

Các lĩnh vực khoa học nhân văn, khoa học nông nghiệp và khoa học tự nhiên có quy mô nhỏ hơn. Cơ cấu này phản ánh đặc điểm của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam, trong đó nhu cầu công bố và trao đổi học thuật ở các lĩnh vực kinh tế, quản lý, chính trị, pháp luật, giáo dục và các ngành khoa học xã hội là khá lớn, đồng thời hệ thống cũng duy trì mạng lưới tạp chí chuyên ngành tương đối đa dạng ở các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật – công nghệ, nông nghiệp và y dược.



Hình 4. Tỷ lệ phân bố tạp chí theo lĩnh vực

1.2. Thực trạng chất lượng và mức độ chuẩn hóa của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam

1.2.1. Tình hình công bố bằng tiếng Anh

Một chỉ báo quan trọng phản ánh khả năng tiếp cận quốc tế của tạp chí là ngôn ngữ công bố. Trong tổng số 506 tạp chí được rà soát, có 115 tạp chí có công bố bằng tiếng Anh, chiếm 22,7%. Những tạp chí này đã có chỉ số ISSN độc lập và được xuất bản theo định kỳ xuất bản hàng năm. Ngoài ra, còn một số tạp chí xuất bản một số chuyên đề Tiếng Anh trong năm, hoặc không theo lịch xuất bản định kỳ cụ thể và chưa có chỉ số ISSN riêng cho các phiên bản này. Một số tạp chí khác xuất bản các bài báo tiếng Anh xen kẽ trong các Tạp chí tiếng Việt.

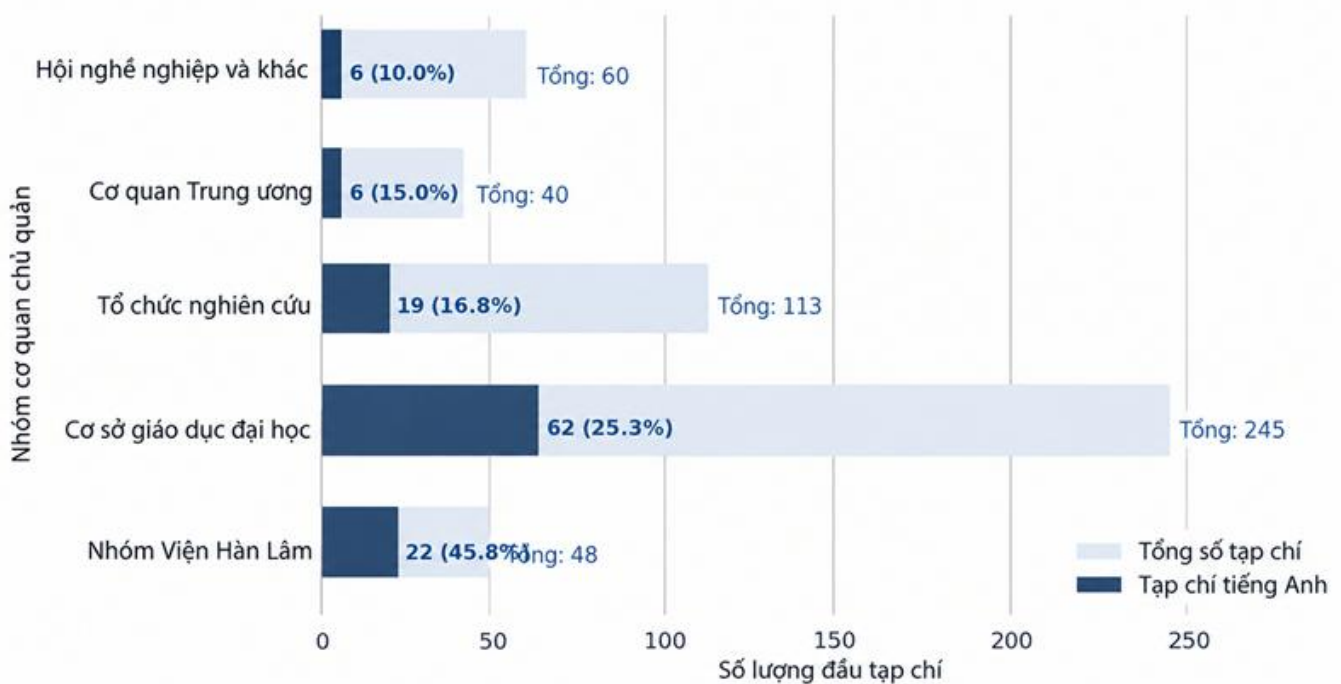
Sự khác biệt giữa các nhóm đơn vị xuất bản cũng khá rõ. Nhóm Viện Hàn lâm có tỷ lệ tạp chí có công bố bằng tiếng Anh cao nhất, với 45,8%. Tiếp đến là nhóm cơ sở giáo dục đại học, trường đại học, với 25,3%; nhóm Viện và nhóm Cơ quan Trung ương ở quanh ngưỡng 15-17% và nhóm Hội nghề nghiệp và tổ chức khác chỉ giữ ở mức 10%.

Cơ cấu này cho thấy khả năng sử dụng tiếng Anh trong xuất bản có sự phân hóa đáng kể theo loại hình tổ chức. Đáng chú ý, tỷ lệ của nhóm Viện Hàn lâm cao hơn đáng kể so với các nhóm còn lại, cho thấy mức độ quốc tế hóa về ngôn ngữ có xu

hướng gắn với các tổ chức có định hướng nghiên cứu chuyên sâu và có truyền thống tham gia mạng lưới khoa học quốc tế.

Tuy nhiên, tỷ lệ 22,7% cũng cho thấy việc quốc tế hóa ngôn ngữ công bố của hệ thống tạp chí Việt Nam vẫn còn ở giai đoạn đầu. Trong bối cảnh các cơ sở dữ liệu quốc tế yêu cầu khả năng tiếp cận nội dung, thông tin tạp chí và siêu dữ liệu ở mức cao, hạn chế về ngôn ngữ xuất bản đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát hiện, đọc, sử dụng và trích dẫn các công trình được công bố trong nước, làm cho chỉ số trích dẫn của các công bố khoa học trong nước thường rất thấp. Các chuẩn tham chiếu quốc tế như Scopus và Web of Science đều coi khả năng tiếp cận trực tuyến, thông tin bằng tiếng Anh và khả năng tiếp cận của cộng đồng khoa học quốc tế là những thành tố quan trọng trong quá trình đánh giá tạp chí.

Do đó, tiếng Anh cần được nhìn nhận không chỉ như một ngôn ngữ xuất bản mà còn là một thành phần của chiến lược quốc tế hóa tạp chí. Việc tăng tỷ lệ bài viết hoặc thông tin tạp chí bằng tiếng Anh cần đi cùng với nâng cao chất lượng nội dung, chuẩn hóa siêu dữ liệu, mở rộng mạng lưới tác giả và phản biện quốc tế; nếu chỉ chuyển đổi ngôn ngữ mà không cải thiện chất lượng học thuật thì khó tạo ra sự thay đổi thực chất về vị thế của tạp chí.



Hình 5. Tương quan số lượng Tạp chí tiếng Anh trên tổng quy mô theo nhóm cơ quan chủ quản

1.2.2. Mức độ chuẩn hóa dữ liệu và định danh bài báo

Một chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ chuẩn hóa xuất bản số và khả năng kết nối dữ liệu khoa học của tạp chí là việc sử dụng mã định danh đối tượng số (DOI – Digital Object Identifier) cho các bài báo. Không chỉ là công cụ kỹ thuật, DOI giúp cố định liên kết tài liệu tham khảo, bảo đảm tính bền vững và độ tin cậy của nguồn trích dẫn. Qua đó, DOI tối ưu hóa việc quản lý, truy cập, theo dõi trích dẫn và kết nối dữ liệu với các hệ thống khoa học toàn cầu.

Trong 506 tạp chí được rà soát, có 267 tạp chí đã áp dụng DOI cho bài báo (chiếm 52,8%) và 239 tạp chí chưa áp dụng (chiếm 47,2%). Như vậy, DOI đã được sử dụng tại hơn một nửa số tạp chí nhưng mức độ triển khai còn chưa đồng đều.

Qua tổng hợp theo cơ quan chủ quản, nhóm trường đại học có số lượng tạp chí áp dụng DOI tương đối cao. Trong nhóm các viện nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có 12/12 tạp chí đã gán DOI cho bài báo. Đây cũng là cơ quan có nhiều nhất tạp chí được lập chỉ mục trong Scopus và Web of Science. Điều này cho thấy mối liên hệ tương đối rõ giữa nền tảng nghiên cứu, mức độ chuẩn hóa hoạt động xuất bản và năng lực hội nhập quốc tế. Một số tạp chí thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các viện nghiên cứu khác đã hoặc đang triển khai thực hiện việc áp dụng DOI. Điều này cho thấy nhận thức về vai trò của định danh số trong quản lý, lưu trữ và kết nối dữ liệu công bố khoa học trong các viện nghiên cứu đang từng bước được nâng lên.

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ các tạp chí khoa học có mã DOI
(Tỷ lệ % được làm tròn số)

Có mã DOI cho bài báo	Số lượng	Tỷ lệ
Đã ứng dụng	267	52,8
Chưa ứng dụng	239	47,2
Tổng	506	100,0

Đối với nhóm tạp chí thuộc các bộ, ban, ngành, học viện và các cơ quan quản lý, mức độ ứng dụng DOI còn thấp và không đồng đều. Nguyên nhân một phần xuất phát từ sự đa dạng về cơ quan chủ quản, tôn chỉ, mục đích và chức năng của các tạp chí. Nhiều tạp chí thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước và lực lượng vũ trang gắn với nhiệm vụ chính trị, quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phổ biến tri thức, tư vấn chính sách và phản biện xã hội. Đối với một bộ phận tạp chí trong nhóm này, yêu cầu về DOI chưa được coi là nhiệm vụ ưu tiên.

Đối với nhóm tạp chí thuộc các tổng hội và hội ngành, việc áp dụng DOI tập trung tương đối nhiều ở các tạp chí chuyên ngành y - sinh học, trong đó có nhiều bài báo được xuất bản bằng tiếng Anh. Điều này phần nào cho thấy sự phát triển tương đối mạnh và xu hướng chủ động hội nhập, kết nối với cộng đồng học thuật quốc tế của các công bố khoa học trong lĩnh vực y - sinh học.

Nhìn chung, tỷ lệ 52,8% tạp chí đã áp dụng DOI cho thấy hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam đã có bước chuyển đáng kể trong chuẩn hóa định danh bài báo. Tuy nhiên, gần một nửa số tạp chí chưa áp dụng DOI cũng cho thấy hạ tầng xuất bản số và dữ liệu khoa học còn phân mảnh. DOI cần được nhìn nhận không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật mà là một thành phần của hạ tầng dữ liệu xuất bản, có vai trò kết nối bài báo với tác giả, tài liệu tham khảo, dữ liệu trích dẫn và các cơ sở dữ liệu khoa học.

Trong giai đoạn tới, việc mở rộng áp dụng DOI cần được thực hiện đồng thời với chuẩn hóa metadata, định danh tác giả (ORCID), dữ liệu trích dẫn, lưu trữ số và kết nối với các hệ thống thông tin khoa học dùng chung. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để nâng cao khả năng truy xuất, nhận diện và theo dõi ảnh hưởng của các công bố khoa học Việt Nam, đồng thời tạo nền tảng dữ liệu phục vụ đánh giá, xếp loại tạp chí và hội nhập quốc tế.

1.2.3. Mức độ chuyển đổi số và xuất bản điện tử

Chuyển đổi từ mô hình xuất bản truyền thống sang xuất bản điện tử đang diễn ra trong hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam. Nhiều tạp chí đã xây

dựng website, sử dụng hệ thống quản lý bài gửi và phản biện trực tuyến, từng bước hình thành quy trình xuất bản điện tử.

Theo kết quả rà soát, có 231 tạp chí có website đăng tải dữ liệu theo mô hình tạp chí trực tuyến (chiếm 45,7%). Như vậy, vẫn còn 54,3% số tạp chí chưa thực hiện hoạt động chuyển đổi số này. Đây là một khoảng cách đáng chú ý, bởi hạ tầng số không chỉ quyết định khả năng tiếp cận của người đọc mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu thập, trao đổi và tái sử dụng dữ liệu về bài báo. Mức độ chuyển đổi số giữa các tạp chí còn không đồng đều. Một số tạp chí mới dừng ở việc đưa nội dung bản in lên website, trong khi chưa hình thành đầy đủ quy trình xuất bản điện tử từ tiếp nhận bản thảo, phản biện, biên tập, xuất bản, quản lý dữ liệu đến kết nối và khai thác dữ liệu. Đây là điểm cần tiếp tục được cải thiện nếu các tạp chí muốn đáp ứng yêu cầu về tính chuyên nghiệp và khả năng hội nhập quốc tế.

Thực tiễn quốc tế cho thấy hạ tầng xuất bản số ngày càng trở thành một bộ phận của chất lượng tạp chí. Các mô hình như SciELO cho thấy việc chuẩn hóa dữ liệu ngay từ khâu xuất bản có thể tạo ra nền tảng để đồng thời giải quyết các yêu cầu về khả năng truy cập, khả năng hiển thị, dữ liệu trích dẫn và kết nối với các hệ thống thông tin quốc tế. Kinh nghiệm này cũng gợi mở cho Việt Nam rằng chất lượng dữ liệu không nên chỉ được tạo ra tại thời điểm đánh giá tạp chí, mà cần được hình thành ngay trong quá trình xuất bản.

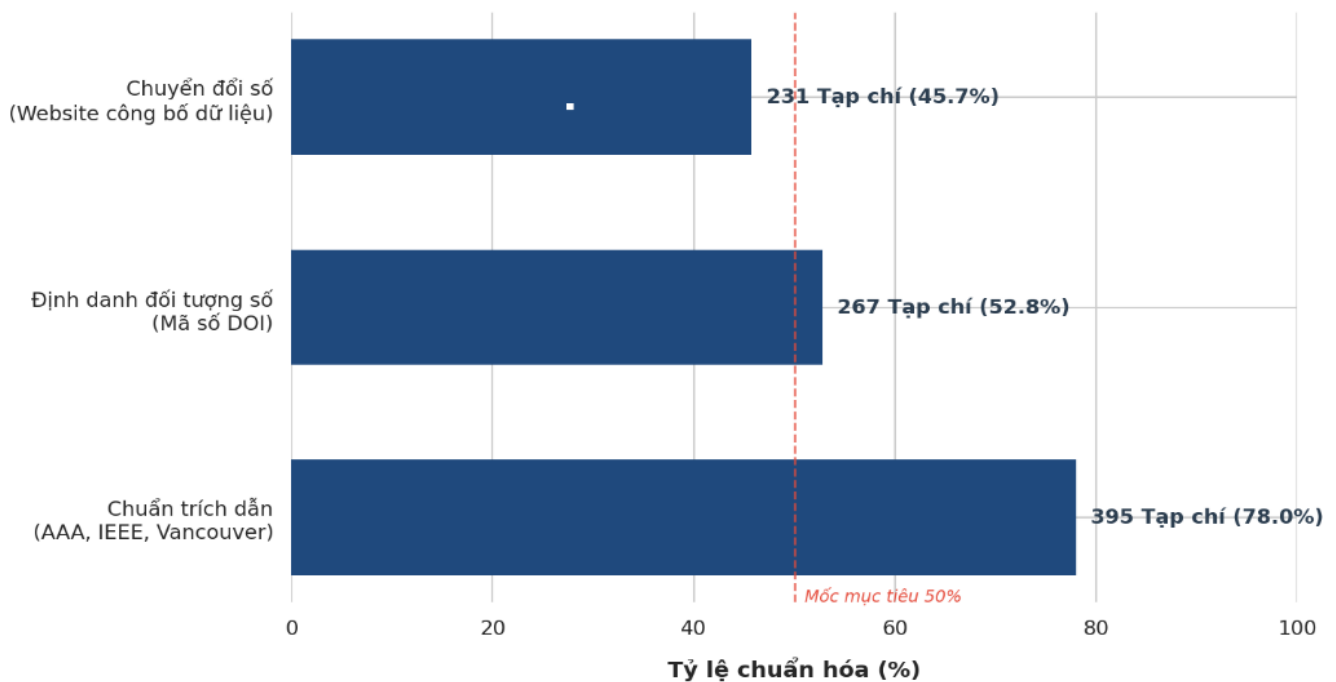
Ở góc độ quản lý, khoảng cách về hạ tầng số cho thấy một trong những nhiệm vụ quan trọng của giai đoạn tới là chuyển từ mô hình mỗi tạp chí tự xây dựng và quản lý dữ liệu sang tăng cường các hạ tầng dùng chung và các chuẩn dữ liệu dùng chung. Những thành phần như quản lý bản thảo, DOI, ORCID, metadata, dữ liệu trích dẫn, lưu trữ số và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có thể được chuẩn hóa và tích hợp ở cấp hệ thống. Cách tiếp cận này vừa giảm chi phí đầu tư riêng lẻ, vừa tạo điều kiện hình thành dữ liệu có cấu trúc, có khả năng liên thông và phục vụ tốt hơn cho công tác đánh giá.

1.2.4. Chuẩn trích dẫn và thực hành xuất bản học thuật

Theo khảo sát năm 2025, tỷ lệ sử dụng APA, IEEE và Vancouver là 78%, khoảng 22% sử dụng chuẩn khác hoặc quy định riêng. Như vậy, các chuẩn trích dẫn phổ biến đã được áp dụng khá rộng rãi trong hệ thống tạp chí. Tỷ lệ 22% tạp chí sử dụng các chuẩn khác cho thấy hệ thống chuẩn trích dẫn đang được sử dụng còn tương đối đa dạng, phần nào phản ánh đặc thù chuyên ngành của các tạp chí, trong đó cách thức trích dẫn có thể được xây dựng phù hợp với yêu cầu của từng lĩnh vực. Song, sự đa dạng này vẫn cần tuân thủ theo các quy chuẩn trong trích dẫn tài liệu tham khảo.

Qua đối chiếu hồ sơ và bài báo đã công bố, việc áp dụng chuẩn trích dẫn tại một số tạp chí còn thiếu thống nhất, có trường hợp trình bày tài liệu tham khảo chưa đúng hoặc pha trộn nhiều quy cách. Điều này cho thấy chuẩn được kê khai trong hồ sơ chưa phải lúc nào cũng được áp dụng đầy đủ trong thực tế.

Đối với quy trình phản biện, đạo đức xuất bản, xung đột lợi ích, xử lý khiếu nại và sai sót học thuật, nhiều tạp chí đã công khai quy định trên website. Tuy nhiên, một số nội dung còn khái quát, chưa nêu rõ quy trình thực hiện, trách nhiệm của các bên và cách thức xử lý. Vì vậy, khi đánh giá cần xem xét cả nội dung công khai và bằng chứng thực hiện trong hoạt động biên tập, xuất bản.



Hình 6. Tỷ lệ chuẩn hóa một số tiêu chí của Tạp chí khoa học Việt Nam

2. Mức độ hội nhập quốc tế của tạp chí khoa học Việt Nam

Mức độ hội nhập quốc tế của tạp chí được thể hiện qua khả năng đáp ứng các chuẩn mực xuất bản và tham gia các cơ sở dữ liệu quốc tế có uy tín như Scopus và Web of Science. Bên cạnh đó, số lượng, cơ cấu và mức độ ảnh hưởng của các công bố quốc tế cũng cung cấp thêm thông tin về năng lực nghiên cứu và xu hướng công bố của Việt Nam.

2.1. Thực trạng tham gia Scopus và Web of Science

Theo số liệu tổng hợp, Việt Nam hiện có 16 tạp chí được lập chỉ mục trong Scopus và/hoặc Web of Science, còn thấp so với tổng số tạp chí khoa học trong nước.

Trong số này, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có 6 tạp chí (chiếm 37,5%). Khối cơ sở giáo dục đại học có 10 tạp chí (chiếm 62,5%), gồm: 2 tạp chí thuộc các đại học quốc gia,

5 tạp chí thuộc các trường đại học công lập và chuyên ngành, 3 tạp chí thuộc các trường đại học ngoài công lập. Cơ cấu này cho thấy các tạp chí được chỉ mục quốc tế hiện tập trung tại những cơ quan có hoạt động nghiên cứu và xuất bản tương đối phát triển.

Xét theo lĩnh vực, có 6 tạp chí thuộc khoa học tự nhiên, công nghệ vật liệu và toán học, 5 tạp chí thuộc tin học, máy tính và viễn thông, 3 tạp chí thuộc kinh tế, quản lý và phát triển bền vững. Các tạp chí còn lại thuộc những lĩnh vực khác. Nhìn chung, nhóm khoa học tự nhiên và kỹ thuật – công nghệ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi các lĩnh vực khoa học xã hội đã bước đầu có tạp chí tham gia các hệ thống chỉ mục quốc tế.

2.2. Công bố quốc tế của Việt Nam

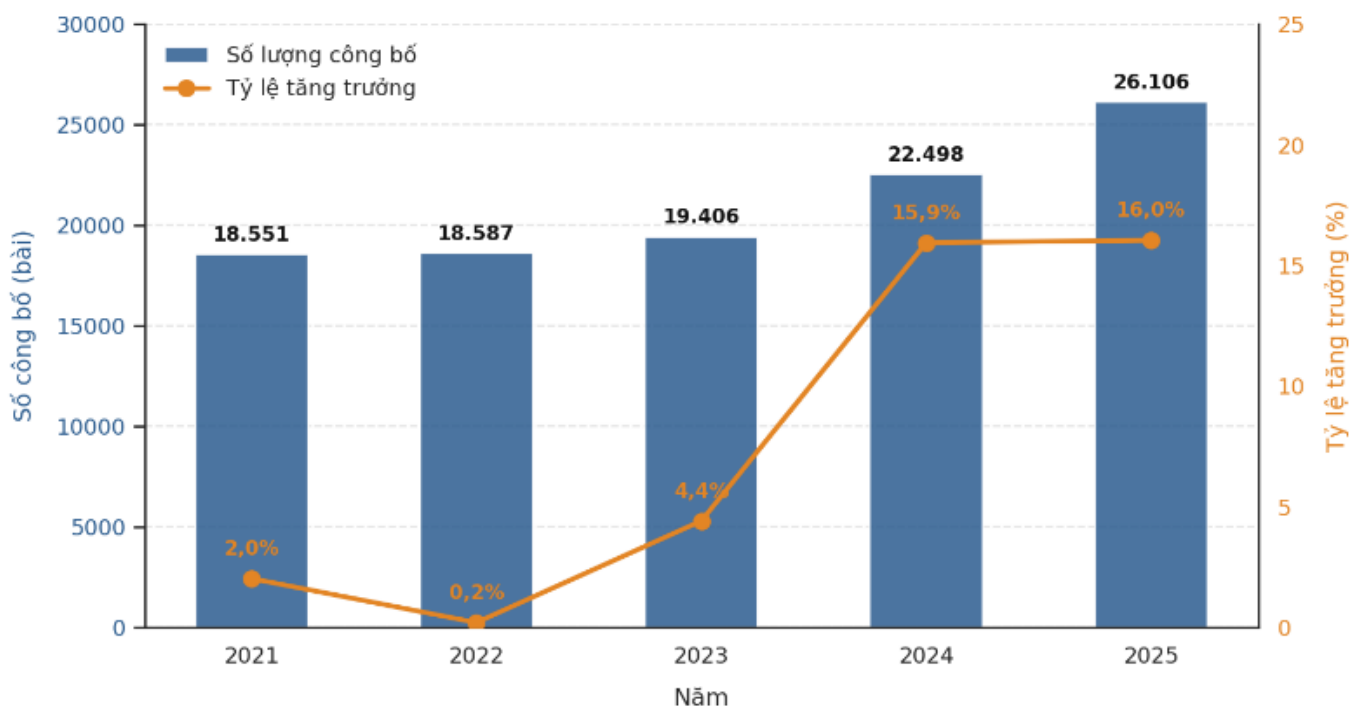
Kết quả công bố quốc tế phản ánh năng lực

và xu hướng công bố của cộng đồng nghiên cứu Việt Nam, nhưng không đồng nhất với chất lượng hoặc mức độ hội nhập của các tạp chí khoa học trong nước. Vì vậy, các số liệu dưới đây được sử dụng để bổ sung bối cảnh cho việc đánh giá.

2.2.1. Quy mô công bố

Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Sau giai đoạn 2021–2022 tương đối ổn định, với khoảng 18.500 công bố mỗi năm, số lượng tăng lên 19.406 bài năm 2023, 22.498 bài năm 2024 và 26.106 bài năm 2025.

So với năm 2023, số công bố năm 2025 tăng khoảng 34,5%, trong đó năm 2024 tăng 15,9% và năm 2025 tăng 16,0%. Kết quả này cho thấy quy mô công bố quốc tế của Việt Nam tiếp tục được mở rộng.



Hình 7. Công bố quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2020-2025

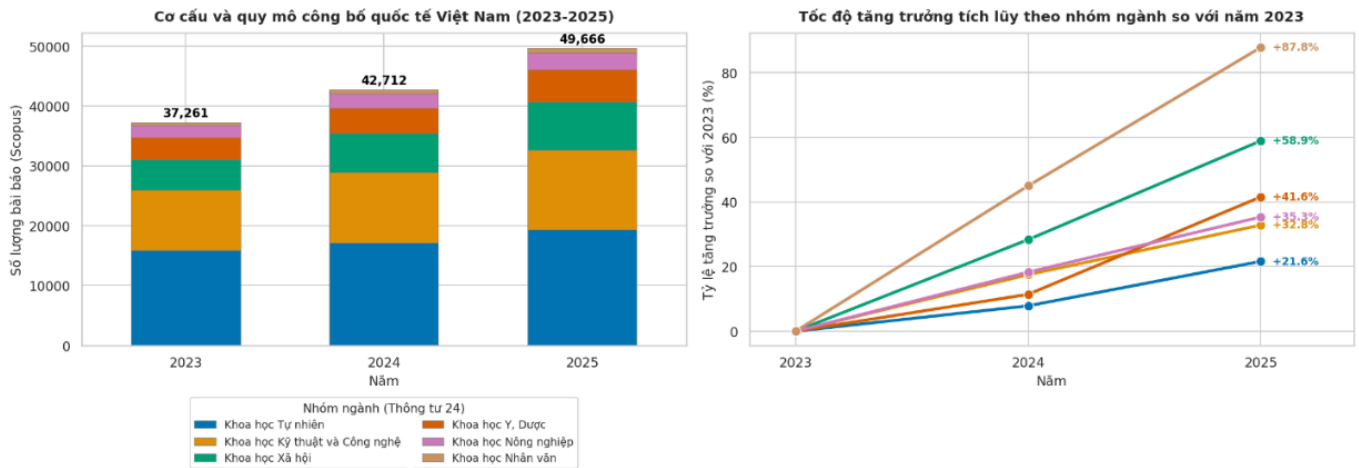
Nguồn: CSDL Scopus (NXB Elsevier), Dữ liệu trích xuất ngày 26/8/2026

2.2.2. Cơ cấu công bố theo lĩnh vực

Giai đoạn 2023–2025, công bố quốc tế của Việt Nam tập trung chủ yếu ở các nhóm khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, y dược, khoa học xã hội và nhân văn.

Năm 2025, khoa học tự nhiên đạt 19.341

công bố, tăng 21,6% so với năm 2023. Trong cùng giai đoạn, khoa học kỹ thuật và công nghệ tăng 32,8%, khoa học y dược tăng 41,6%, khoa học xã hội và nhân văn tăng 58,9%. Số liệu cho thấy quy mô công bố tăng ở tất cả các nhóm ngành, đồng thời cơ cấu lĩnh vực có xu hướng đa dạng hơn.



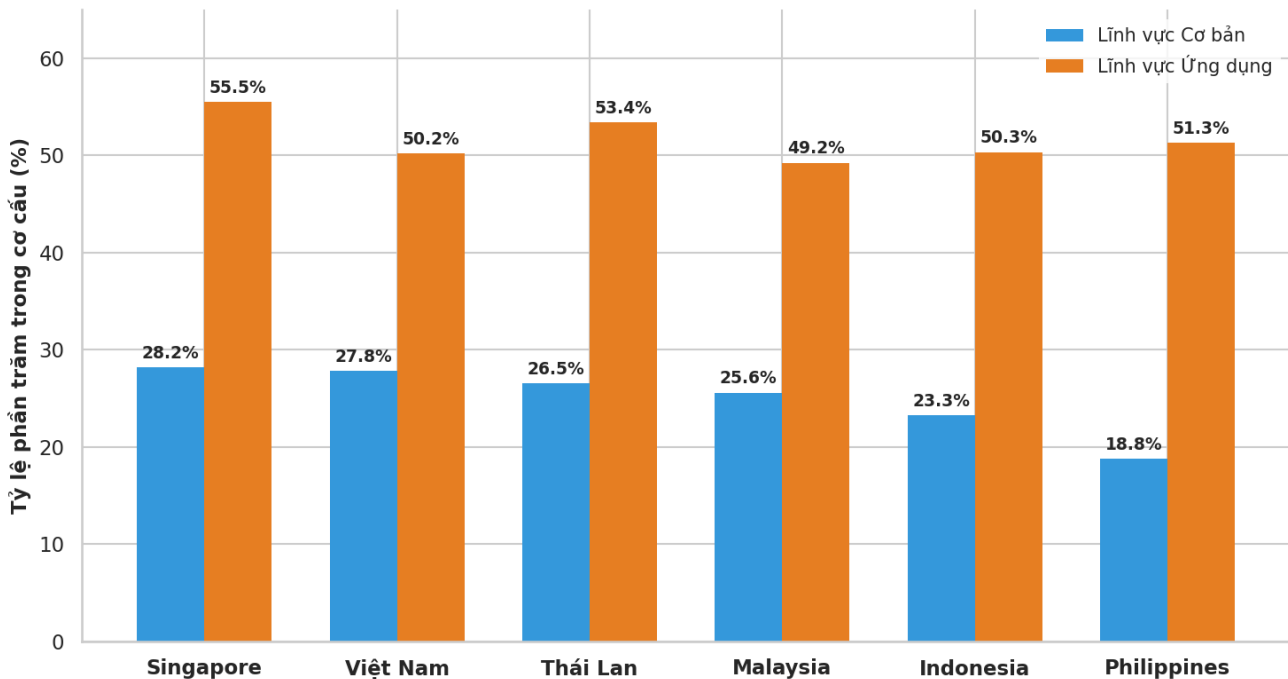
Hình 8. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng công bố quốc tế của Việt Nam theo lĩnh vực giai đoạn 2023-2025
 Nguồn: CSDL Scopus (NXB Elsevier), số liệu cập nhật ngày 26/8/2026. Phân loại theo Thông tư 24/2025/TT-BKHCN

2.2.3. So sánh với các nước ASEAN

Năm 2025, các quốc gia ASEAN được thống kê có tổng cộng 244.766 công bố trên Scopus. Việt Nam đạt 26.106 công bố, chiếm 10,7% và đứng thứ 5 trong khu vực, sau Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Singapore.

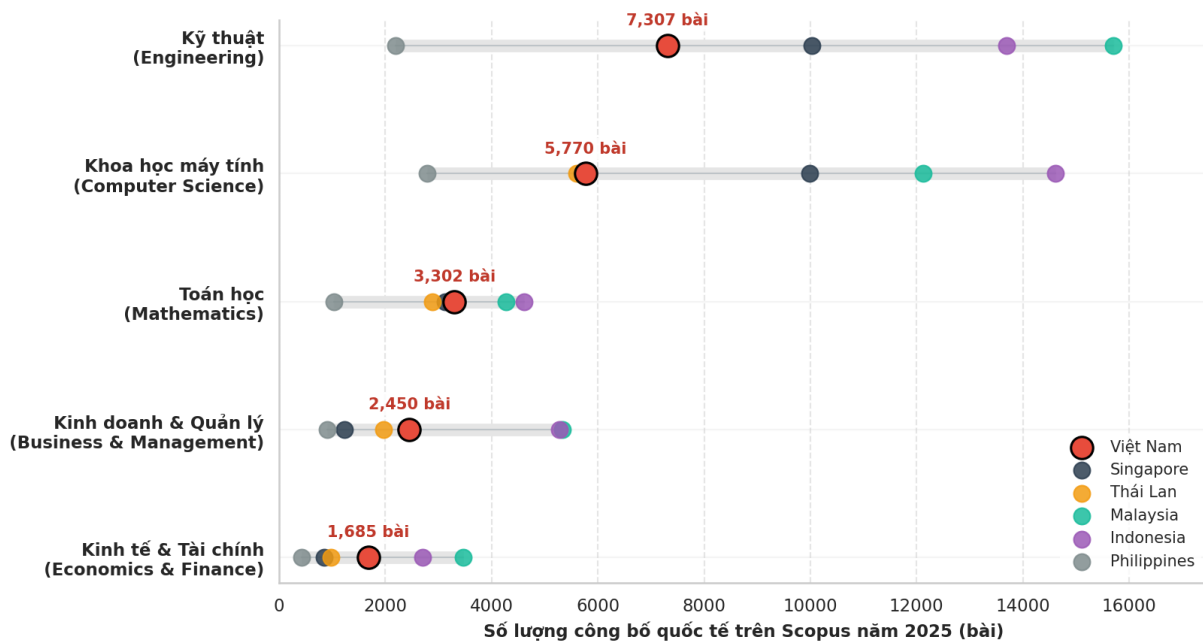
Về mức độ ảnh hưởng trích dẫn, số liệu tổng hợp cho thấy Việt Nam có chỉ số FWCI

trung bình giai đoạn 2020–2025 là 1,21 và số trích dẫn trung bình trên một công bố (CPP) là 13,0. Theo hai chỉ số này, Việt Nam đứng thứ hai trong nhóm quốc gia được so sánh, sau Singapore. Kết quả này cần được xem xét cùng với quy mô, lĩnh vực và thời gian công bố, thay vì sử dụng như một chỉ báo duy nhất về chất lượng nghiên cứu.



Hình 9. Tỷ lệ lĩnh vực cơ bản và ứng dụng của các nước ASEAN

Nguồn: CSDL Scopus (NXB Elsevier), Dữ liệu trích xuất ngày 26/8/2026



Hình 10. Công bố quốc tế của ASEAN theo một số lĩnh vực

Nguồn: CSDL Scopus (NXB Elsevier), Dữ liệu trích xuất ngày 26/8/2026

Xét về cơ cấu lĩnh vực năm 2025, khoa học cơ bản chiếm 27,8% tổng số công bố của Việt Nam, đứng sau Singapore với 28,2% và cao hơn Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Cơ cấu này cho thấy khoa học cơ bản tiếp tục giữ vị trí đáng kể trong hoạt động nghiên cứu của Việt Nam, tạo nền tảng cho đào tạo nhân lực nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Ở một số lĩnh vực, Việt Nam đạt kết quả đáng chú ý. Năm 2025, toán học có 3.302 công bố, đứng thứ ba trong khu vực. Lĩnh vực kinh doanh, quản lý và kế toán có 2.450 công bố, cũng đứng thứ ba, cao hơn Thái Lan và Singapore. Lĩnh vực kinh tế học, kinh tế lượng và tài chính đạt 1.685 công bố, cao hơn một số quốc gia trong khu vực. Các kết quả này cho thấy Việt Nam đã hình thành năng lực công bố quốc tế ở một số lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học xã hội ứng dụng.

3. Đánh giá kết quả, hạn chế và thách thức

Qua phân tích thực trạng hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam năm 2026, có thể khái quát những kết quả đạt được, đồng thời nhận diện một số hạn chế và thách thức chủ yếu như sau:

3.1. Những kết quả đạt được

Tạo lập nền tảng pháp lý mới, chuyển đổi từ quản lý điều kiện sang quản trị chất lượng

Việc ban hành Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong công tác quản lý nhà nước. Phương thức quản lý hành chính, cào bằng trước đây đã được thay thế bằng khung đánh giá, xếp loại dựa trên hệ thống tiêu chí, dữ liệu và bằng chứng kiểm chứng công khai, minh bạch.

Trên cơ sở đó, Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN và Quyết định số 2823/QĐ-BKHCN đã công bố Danh mục 367 cơ quan tạp chí, với 506 tạp chí/kỳ đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026. Đây là bước "chuẩn hóa diện rộng" cần thiết, tạo điểm tựa dữ liệu phục vụ công tác phân nhóm và xếp loại tạp chí khoa học từ năm 2027.

Mạng lưới xuất bản khoa học phát triển rộng, gắn với hoạt động nghiên cứu và đào tạo

Hệ thống tạp chí khoa học được hình thành tại nhiều loại hình cơ quan chủ quản, trong đó tập trung chủ yếu ở các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, học viện và bệnh viện. Điều này cho thấy hoạt động xuất bản khoa học ngày càng gắn chặt với hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phổ biến tri thức.

Bước đầu hình thành các nhóm tạp chí có khả năng hội nhập quốc tế

Toàn hệ thống có 16 tạp chí được lập chỉ mục trong Scopus và/hoặc Web of Science. Kết quả này

bước đầu cho thấy vai trò dẫn dắt của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, các đại học quốc gia, một số trường đại học công lập trọng điểm và trường đại học tư thục trong quá trình phát triển tạp chí theo chuẩn quốc tế.

Từng bước tiếp cận xu hướng xuất bản hiện đại

Một số tạp chí đã tăng cường sử dụng tiếng Anh, xây dựng website, đăng tải dữ liệu điện tử và ứng dụng công nghệ trong hoạt động xuất bản. Đây là tiền đề để tiếp tục số hóa quy trình tiếp nhận, phản biện, biên tập và xuất bản, đồng thời tăng khả năng kết nối và phổ biến kết quả nghiên cứu.

Năng lực công bố quốc tế của Việt Nam có sự tăng trưởng rõ rệt

Số công bố của Việt Nam trên Scopus tăng từ 19.406 bài năm 2023 lên 22.498 bài năm 2024 và 26.106 bài năm 2025. Sự gia tăng này cho thấy năng lực nghiên cứu và khả năng tham gia vào mạng lưới công bố khoa học quốc tế của Việt Nam đang được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng và mức độ quốc tế hóa của hệ thống tạp chí trong nước.

3.2. Hạn chế và thách thức

Bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam vẫn đang đối mặt với những thách thức có tính hệ thống và lâu dài, đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ, thiết thực và bền vững nhằm nâng cao chất lượng, uy tín, năng lực hội nhập quốc tế và hiệu quả hoạt động của hệ thống, cụ thể:

Mức độ hội nhập quốc tế còn hạn chế và chưa đồng đều

Số lượng tạp chí được lập chỉ mục trong Scopus và Web of Science còn ít so với quy mô toàn hệ thống (chiếm 3,2%).

Tỷ lệ tạp chí sử dụng tiếng Anh còn thấp (22,7%), làm hạn chế khả năng tiếp cận, phát hiện, trích dẫn và nâng cao ảnh hưởng quốc tế của các công bố khoa học Việt Nam.

Sự mất cân bằng về năng lực giữa các nhóm cơ quan chủ quản và lĩnh vực chuyên môn

Chênh lệch năng lực: Năng lực hội nhập quốc tế tập trung ở một số đơn vị có tiềm lực mạnh, trong khi nhóm các Hội nghề nghiệp (10%) và nhiều Tạp chí thuộc các Bộ/Ngành còn gặp rất nhiều khó khăn về nguồn lực và định hướng phát triển.

Mất cân bằng lĩnh vực: Các tạp chí quốc tế chủ yếu thuộc nhóm Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ và Y dược (nhờ tính "ngôn ngữ toàn cầu"). Mảng Khoa học Xã hội và Nhân văn mặc dù có nhiều dư địa về bản sắc nội địa nhưng số lượng tạp chí hội nhập quốc tế còn hạn chế.

Hạ tầng xuất bản điện tử và dữ liệu khoa học chưa đồng bộ

Mới chỉ dừng lại ở việc "có website" (vẫn còn khoảng 55% tạp chí chưa chuẩn hóa hạ tầng số trực tuyến). Đầu tư hạ tầng số còn mang tính tự phát, manh mún, chưa tuân thủ các chuẩn dữ liệu mở toàn cầu.

Thiếu vắng việc tích hợp đồng bộ các công cụ quản trị xuất bản hiện đại như: Hệ thống quản lý bản thảo mở (OJS), đăng ký định danh bài báo (DOI), định danh tác giả (ORCID), trích dẫn mở, và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về KH&CN.

Khoảng cách lớn giữa chính sách được công bố và thực hành xuất bản trên thực tế

Thiếu chuẩn hóa trình bày: Trình bày tài liệu tham khảo và trích dẫn còn pha trộn, thiếu nhất quán (ngay cả ở các tạp chí đã đăng ký áp dụng chuẩn APA, IEEE...).

Hạn chế trong quản trị quy trình: Các chính sách về bình duyệt độc lập (double-blind review), đạo đức xuất bản, công khai xung đột lợi ích, xử lý khiếu nại hay thu hồi bài báo (retraction) ở nhiều nơi mới dừng lại ở mức "tuyên bố hình thức" trên website, thiếu các quy trình kiểm chứng và bằng chứng thực thi thực chất.

Qua rà soát cho thấy ở một số trường hợp, các quy định còn mang tính khái quát, chưa mô tả đầy đủ quy trình, trách nhiệm của các bên và cơ chế xử lý; đồng thời chưa có đủ bằng chứng để chứng minh việc thực hiện một cách nhất quán.

Tương tự, việc lựa chọn một chuẩn trích dẫn như APA, IEEE hay Vancouver chưa đồng nghĩa

với việc chuẩn đó được áp dụng thống nhất trong toàn bộ bài báo. Khoảng cách giữa “có quy định” và “thực hiện đúng quy định” vì vậy vẫn là một vấn đề cần được khắc phục trong quá trình nâng cao chất lượng tạp chí.

Hạn chế về nguồn nhân lực chuyên nghiệp và các nguy cơ về liên chính học thuật

Thiếu hụt nhân sự chuyên trách: Đội ngũ làm công tác tạp chí đa phần hoạt động kiêm nhiệm; thiếu hụt trầm trọng các vị trí chuyên môn sâu theo chuẩn quốc tế như: biên tập viên khoa học chuyên sâu, chuyên gia trắc lượng thư mục (bibliometrics), chuyên gia quản trị siêu dữ liệu và truyền thông học thuật.

Thách thức về liên chính xuất bản: Sự bùng nổ của công nghệ số và áp lực công bố dẫn đến các nguy cơ gia tăng về gian lận học thuật và thách thức trong việc kiểm soát việc sử dụng AI tạo sinh (ChatGPT, Claude...) trong nghiên cứu và xuất bản khoa học. Đây là thách thức không chỉ đối với từng tạp chí mà còn đối với toàn bộ hệ thống quản trị xuất bản khoa học, đòi hỏi phải chuyển từ kiểm soát đạo văn đơn thuần sang xây dựng một hệ thống quản trị liên chính xuất bản toàn diện.

4. Định hướng và giải pháp phát triển hệ thống tạp chí khoa học trong thời gian tới

4.1. Định hướng phát triển đối với từng tạp chí

Để nâng cao chất lượng xuất bản và từng bước đáp ứng các chuẩn mực quốc tế, các tạp chí khoa học trong nước cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Chuẩn hóa hoạt động xuất bản

Tạp chí cần duy trì ISSN hợp lệ, xuất bản đúng định kỳ; công khai quy trình phản biện và chính sách đạo đức xuất bản; bảo đảm tiêu đề, tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng nội dung, chuyên nghiệp hóa hoạt động của hội đồng biên tập, mở rộng mạng lưới tác giả và chuyên gia phản biện trong nước, quốc tế.

Đối với tạp chí đã được lập chỉ mục trong Scopus hoặc Web of Science, cần tiếp tục nâng cao chất lượng và mức độ ảnh hưởng, cải thiện chỉ số trích dẫn và thứ hạng trong lĩnh vực chuyên môn.

Chuyển từ “công khai chính sách” sang “quản trị và chứng minh việc thực thi”

Các tạp chí cần rà soát toàn bộ quy trình xuất bản, bảo đảm các chính sách đã công bố được cụ thể hóa thành quy trình nghiệp vụ và được thực hiện nhất quán. Hồ sơ biên tập cần có khả năng chứng minh quá trình phản biện, xử lý xung đột lợi ích, khiếu nại, sai sót và các vấn đề về liên chính học thuật. Đây cần được coi là một tiêu chí quan trọng để phân biệt giữa chuẩn hóa hình thức và chất lượng xuất bản thực chất.

Tăng cường liên chính khoa học và quản lý việc sử dụng trí tuệ nhân tạo

Các tạp chí cần hoàn thiện quy định về xác định đóng góp của tác giả, phòng ngừa xung đột lợi ích, lưu trữ dữ liệu nghiên cứu và xử lý dính chính, thu hồi bài báo khi phát hiện sai phạm.

Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh trong viết, biên tập và phản biện phải được quy định rõ; nội dung có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo phải được công khai và con người chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác, nguyên gốc của công bố.

Hiện đại hóa hạ tầng số và tăng khả năng tiếp cận

Cần chuyển từ mô hình chủ yếu đăng tải bản PDF lên website sang quản trị toàn bộ vòng đời bài báo trên môi trường số, từ tiếp nhận bản thảo, phản biện, biên tập, xuất bản đến lưu trữ và khai thác dữ liệu. Các tạp chí cần từng bước chuẩn hóa metadata, DOI, ORCID, thông tin tác giả, tài liệu tham khảo và dữ liệu trích dẫn; tăng cường sử dụng các định dạng dữ liệu có cấu trúc, có khả năng máy đọc và kết nối với các hệ thống thông tin khoa học.

Đồng thời, cần tăng cường phát triển hạ tầng và chuẩn dữ liệu dùng chung ở cấp hệ thống, qua đó giảm đầu tư phân tán tại từng tạp chí, nâng cao khả năng liên thông dữ liệu và tạo nền tảng phục vụ đánh giá, thống kê, theo dõi trích dẫn và hội nhập quốc tế.

4.2. Giải pháp phát triển Hệ thống Tạp chí khoa học Việt Nam

Nhằm nâng cao chất lượng, uy tín và năng lực xuất bản khoa học quốc gia trong giai đoạn

mới, hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam cần chuyển mạnh từ tư duy “đạt chỉ mục” sang phát triển năng lực nội tại, duy trì chất lượng và gia tăng ảnh hưởng học thuật. Theo đó, công tác đánh giá, xếp loại không chỉ dừng ở việc xác định mức độ đạt chuẩn của từng tạp chí, mà cần trở thành công cụ nhận diện vị trí, điểm mạnh, điểm yếu và định hướng phát triển phù hợp, đồng thời cung cấp căn cứ cho cơ quan quản lý trong hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực. Trên cơ sở thể chế hóa các quy định của Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN, có thể triển khai theo định hướng lớn sau:

4.2.1. Hoàn thiện hệ thống đánh giá, xếp loại dựa trên dữ liệu

- Tiếp tục vận hành và hoàn thiện Khung đánh giá tạp chí theo Nghị định số 262/2025/NĐ-CP và Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN.
- Chuyển đổi phương thức đánh giá: Thay vì đánh giá dựa trên hồ sơ tự kê khai tính của các tòa soạn, cần chuyển dịch sang hậu kiểm và đánh giá tự động dựa trên chuỗi dữ liệu hoạt động thực tế.

4.2.2. Phân nhóm và hỗ trợ theo lộ trình phù hợp

Phân loại Tạp chí thành 3 nhóm để có chính sách hỗ trợ phù hợp:

- Nhóm 1 – Các tạp chí đã được chỉ mục Scopus/WoS: Ưu tiên hỗ trợ chính sách để duy trì chuẩn, thiết lập hệ thống cảnh báo sớm rủi ro bị dừng chỉ mục; hỗ trợ nâng cao thứ hạng và gia tăng tầm ảnh hưởng học thuật.
- Nhóm 2 – Các tạp chí tiềm năng quốc tế hóa trong trung hạn: Lựa chọn dựa trên năng lực thực tế để tư vấn gỡ bỏ các khoảng cách tiêu chí, xây dựng lộ trình nâng cấp chi tiết từ 3–5 năm.
- Nhóm 3 – Các tạp chí phục vụ cộng đồng khoa học trong nước và đặc thù ngành: Tập trung hỗ trợ nâng cao chuẩn phản biện, liên chính, minh bạch hóa website và dữ liệu; không ép buộc áp dụng mục tiêu Scopus/WoS làm áp lực tức thời.

4.2.3. Liên thông và sử dụng phù hợp kết quả đánh giá

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản, tạp chí, cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu trong quá trình nâng cao chất lượng xuất bản.

- Kết quả xếp loại tạp chí có thể được sử dụng trong đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công trình nghiên cứu và chất lượng cơ sở giáo dục nhưng cần có giới hạn phù hợp, tránh sử dụng chỉ số của tạp chí để đánh giá máy móc chất lượng của từng bài báo hoặc năng lực của nhà khoa học.

Kết luận

Việc hoàn thiện cơ sở pháp lý về đánh giá tạp chí khoa học đánh dấu bước chuyển từ quản lý điều kiện hoạt động sang quản trị chất lượng. Lộ trình từ xét “đạt chuẩn” năm 2026 sang “xếp loại” từ năm 2027 cho phép xác định rõ vị trí, điểm mạnh, hạn chế và mức độ tiến bộ của từng tạp chí.

Ở góc độ cơ quan tham mưu triển khai, chúng tôi cho rằng mục tiêu cuối cùng của xếp loại không phải là phân hạng, mà là vận hành chu trình quản trị chất lượng liên tục:

Đánh giá → nhận diện khoảng cách → hỗ trợ cải thiện → đo lường kết quả → đánh giá lại.

Tham chiếu từ Scopus và Web of Science cho thấy chất lượng tạp chí là tổng hòa của nội dung, phản biện, quản trị, liên chính, quốc tế hóa, hạ tầng số và mức độ tác động. Do đó, định hướng phát triển cần chuyển dịch trọng tâm: Từ “đếm số lượng” tạp chí gia nhập Scopus/Web of Science sang “đo lường, quản trị và gia tăng thực chất” chất lượng của toàn hệ thống hằng năm.

Đây là lộ trình then chốt để tạo lập dữ liệu tin cậy, tạo động lực cải thiện liên tục; qua đó vừa nâng cao mặt bằng chung, vừa định hình các tạp chí mũi nhọn có năng lực cạnh tranh bền vững trong hệ sinh thái tri thức quốc tế.

Tuyên bố về việc sử dụng AI tạo sinh

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, các tác giả đã sử dụng CHATGPT nhằm cải thiện khả năng đọc hiểu và diễn đạt ngôn ngữ của bản thảo. Sau khi sử dụng công cụ này, các tác giả đã rà soát và chỉnh sửa nội dung khi cần thiết, đồng thời chịu trách nhiệm về nội dung của bài báo được công bố.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội. (2025). Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025.
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Thông tư số 27/2025/TT-BKHCHN ngày 31/10/2025 quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam.
- [3] Chính phủ. (2025). Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.
- [4] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026). Quyết định số 2244/QĐ-BKHCHN ngày 28/4/2026 về Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026.
- [5] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026). Quyết định số 2823/QĐ-BKHCHN ngày 17/6/2026 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2244/QĐ-BKHCHN.